

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV/2018**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 09/01/2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV/2018**

Ngày : 31/12/2018

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>154,563,598,962</b>	<b>135,951,782,328</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>01</b>	<b>12,254,932,776</b>	<b>10,774,860,152</b>
1. Tiền	111		6,254,932,776	5,774,860,152
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	5,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>02</b>	<b>8,000,000,000</b>	<b>7,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8,000,000,000	7,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>03</b>	<b>78,932,609,652</b>	<b>70,167,042,979</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		72,924,365,855	62,639,817,489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,515,268,042	6,761,240,360
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		917,960,862	1,623,656,607
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,424,985,107)	(857,671,477)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>04</b>	<b>55,341,577,665</b>	<b>47,849,016,498</b>
1. Hàng tồn kho	141		55,341,577,665	47,849,016,498
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>05</b>	<b>34,478,869</b>	<b>160,862,699</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34,478,869	160,862,699
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>112,258,060,369</b>	<b>120,872,419,518</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>107,865,547,149</b>	<b>114,181,503,029</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	107,784,529,449	113,978,958,929
- Nguyên giá	222		233,753,558,241	225,890,694,522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(125,969,028,792)	(111,911,735,593)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	81,017,700	202,544,100
- Nguyên giá	228		2,146,966,500	2,146,966,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,065,948,800)	(1,944,422,400)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>335,698,000</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	335,698,000	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,625,777,877</b>	<b>2,951,799,533</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4,374,222,123)	(3,048,200,467)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,431,037,343</b>	<b>3,739,116,956</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2,431,037,343	3,739,116,956
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>266,821,659,331</b>	<b>256,824,201,846</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày : 31/12/2018


ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>67,514,946,757</b>	<b>60,928,057,912</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>67,414,946,757</b>	<b>47,628,057,912</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	19,574,105,639	12,911,242,888
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	509,418,850	946,684,997
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	788,955,592	1,511,874,755
4. Phải trả công nhân viên	314		8,329,518,319	5,647,329,237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3,673,238,512	3,806,079,119
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,511,049,379	1,455,242,044
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	32,533,970,216	20,565,261,065
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		494,690,250	784,343,807
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100,000,000</b>	<b>13,300,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		100,000,000	100,000,000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	-	13,200,000,000
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>199,306,712,574</b>	<b>195,896,143,934</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>199,306,712,574</b>	<b>195,896,143,934</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,227,115,531	26,923,818,309
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	19,989,607,843	18,882,336,425
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3,091,797,829	3,495,541,285
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		16,897,810,014	15,386,795,140
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>266,821,659,331</b>	<b>256,824,201,846</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 09. tháng 01. năm 2019

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



  
Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**  
**PHẦN I : LÃI LỖ**  
**QUÍ: IV /2018**

ĐVT : VND

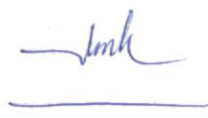
Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		73,360,581,520	59,016,548,440	232,485,635,464	219,019,115,915
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			19,003,476,902	10,735,197,422	53,150,217,628	37,814,655,690
2. Các khoản giảm trừ	02		13,400,000	3,188,801	13,400,000	3,188,801
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	73,347,181,520	59,013,359,639	232,472,235,464	219,015,927,114
4. Giá vốn hàng bán	11	02	53,370,443,772	43,090,433,295	170,217,213,494	163,757,135,790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19,976,737,748	15,922,926,344	62,255,021,970	55,258,791,324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	620,102,205	472,493,276	2,052,127,998	1,681,023,399
7. Chi phí tài chính	22	04	1,054,389,486	1,242,357,529	2,283,533,386	2,877,188,621
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		395,334,612	665,304,824	715,512,154	1,396,016,021
8. Chi phí bán hàng	24	05	10,026,233,575	8,171,663,288	28,978,449,359	26,025,461,387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	4,463,529,181	1,787,301,027	11,828,639,417	8,755,542,061
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		5,052,687,711	5,194,097,776	21,216,527,806	19,281,622,654
11. Thu nhập khác	31	07	8,092	45,816,347	6,125,357	95,517,652
12. Chi phí khác	32	08	7,988,618	83,078,130	66,610,405	173,304,827
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7,980,526)	(37,261,783)	(60,485,048)	(77,787,175)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5,044,707,185	5,156,835,993	21,156,042,758	19,203,835,479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,008,301,135	972,197,465	4,258,232,744	3,817,040,339
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,036,406,050	4,184,638,528	16,897,810,014	15,386,795,140
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		326.17	338.15	1,365.48	1,243.38
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày ..09.. tháng ..01.. năm .. 2019.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



  
Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp gián tiếp )  
**QUÍ IV/2018**

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,156,042,758	19,203,835,479
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		14,178,819,599	13,712,138,050
- Các khoản dự phòng	03		3,893,335,286	(1,522,312,241)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(41,929,041)	38,767,854
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(656,270,646)	(1,106,069,250)
- Chi phí lãi vay	06		715,512,154	1,396,016,021
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,332,880,303)	(2,031,201,545)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,492,561,167)	956,490,802
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6,988,040,376	(545,618,266)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,434,463,443	(364,922,371)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,395,987,448)	(1,416,338,947)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,222,129,074)	(4,045,673,309)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,927,542,341	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,005,228,302)	(2,346,695,289)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>23,146,769,976</b>	<b>21,928,416,988</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(8,198,561,719)	(2,308,427,160)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	42,336,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17,000,000,000)	(7,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		15,000,000,000	10,000,000,000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		784,190,075	1,086,261,028
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9,414,371,644)</b>	<b>1,820,169,868</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		24,575,563,633	30,838,194,997
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25,806,854,482)	(44,483,590,418)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,062,963,900)	(11,161,067,100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(12,294,254,749)</b>	<b>(24,806,462,521)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1,438,143,583</b>	<b>(1,057,875,665)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ</b>	<b>60</b>		<b>10,774,860,152</b>	<b>11,871,503,671</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		41,929,041	(38,767,854)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>12,254,932,776</b>	<b>10,774,860,152</b>

Ngày...09. Tháng...01. năm 2019

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý IV năm 2018*

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

**1. Hình thức sở hữu vốn.**

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

**4. Tên giao dịch, trụ sở:**

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

**5. Tổng số nhân viên:**

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2018: 179 người.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

**III. Chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

**IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.**

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

**V. Các chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý IV năm 2018*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

**4. Chi phí trả trước ngắn hạn:**

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

**5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2017 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2018 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

**6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

**7. Kế toán các hoạt động liên doanh:**

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

**8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

**9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

**10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.**

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:**

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt	629,693,703	915,945,194
- Tiền gửi ngân hàng	5,606,239,073	4,858,914,958
+ VND	5,422,962,374	4,342,635,380
+ USD	183,276,699	516,279,578
+ JPY	-	-
- Tiền đang chuyển	19,000,000	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	6,000,000,000	5,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>12,254,932,776</b>	<b>10,774,860,152</b>
<b>2- Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	8,000,000,000	7,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>8,000,000,000</b>	<b>7,000,000,000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý IV năm 2018*

<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu khách hàng	72,924,365,855	62,639,817,489
- Trả trước cho người bán (*)	8,515,268,042	6,761,240,360
- Các khoản phải thu khác (1)	917,960,862	1,623,656,607
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(3,424,985,107)	(857,671,477)
<b>Cộng</b>	<b>78,932,609,652</b>	<b>70,167,042,979</b>

<b>(*)- Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Cty Hixih Steel Wire Rope Co,Ltd	463,491,219	-
- Cty Kiểm toán AASC	44,000,000	
- Cty Boli Hardware	77,405,250	
- Cty TNHH Cơ khí Thanh Tâm	59,646,750	
- Trung tâm Nghiên cứu CN-TNCN	19,965,000	
- Cty TNHH Công nghệ ANSI		6,000,000
- Cty TNHH Cao Linh		7,700,000
- Cty TNHH CK-CT Khuôn mẫu Mô Tiến	101,750,000	165,000,000
- Trung tâm hội chợ triển lãm		7,000,000
- Cty TNHH MTV TM-DV Công Kha		26,372,500
- Cty TNHH Gia Long	515,294,000	515,294,000
- Cty TNHH MTV cao su Đồng Nai		2,809,657,200
- Cơ sở Thành Đạt		28,600,000
- Cty TNHH SX-TM Khuôn mẫu Ngọc Quý		97,735,000
- Cty Panstone Hydraulic		515,627,250
- Cty Shandong Helon Polytex	876,692,906	
- Cty TNHH MTV CN Hoá chất Mỏ Nam Bộ	94,050,000	
- Cty Sinoasian Trading International	2,341,002,718	
- Cty Suzhou Shanghan	973,261,573	
- Cty Shijiazhuang Persen	648,074,800	
- Cty May Nhà Bè	49,742,000	
- Cty TNHH Cửa Nguyên Tâm	69,931,400	
- Cty TNHH SX-TM TTH	246,907,936	
- Cty CP Đầu tư XNK Việt Ưc		79,360,000
- Cty Qingdao Fineyear		371,443,200
- Cty CP Xúc tiến TM-PT Kinh tế		6,600,000
- Cty Tougu Denki		50,798,720
- Cty TNHH Xây dựng Phố Duyên		140,000,000
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải	17,252,490	17,252,490
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	1,916,800,000	1,916,800,000
<b>Cộng</b>	<b>8,515,268,042</b>	<b>6,761,240,360</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý IV năm 2018*

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 31/12/2018 là: **917.960.862đ**. Bao gồm:

- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	120.742.590đ
- Thuế nhập khẩu hoàn lại	74.290.422đ
- Phải thu tạm ứng	513.490.000đ
- Lãi tiền gửi dự thu	80.506.850đ
- Các khoản phải thu khác	128.931.000đ

<b>(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	493,413,484	332,743,677
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	2,258,536,223	299,126,000
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	461,511,400	225,801,800
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	211,254,000	-
<b>Cộng</b>	<b>3,424,715,107</b>	<b>857,671,477</b>

<b>4- Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	29,713,467,975	22,924,171,970
- Công cụ, dụng cụ	322,411,974	459,368,165
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	2,960,028,281	2,250,218,351
- Thành phẩm	18,271,409,685	13,141,475,573
- Hàng hoá	332,330,022	4,227,546,422
- Hàng gửi đi bán (4)	3,741,929,728	4,846,236,017
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>55,341,577,665</b>	<b>47,849,016,498</b>

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 31/12/2018 là: **2.960.028.281đ**. Bao gồm:

- Băng tải	1.398.458.218đ
- Courroie	325.332.293đ
- Cao su kỹ thuật	1.236.237.770đ
- Dịch vụ bảo trì, sửa chữa,...	0đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 31/12/2018 là: **3.741.929.728đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	3.699.266.431đ
- Các sản phẩm khác	42.663.297đ

<b>5- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	34,478,869	160,862,699
- Thuế VAT được khấu trừ		
<b>Cộng</b>	<b>34,478,869</b>	<b>160,862,699</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý IV năm 2018

**6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	37,151,496,717	177,234,894,024	11,277,994,716	226,309,065	225,890,694,522
- Tăng trong kỳ		6,841,138,945	1,021,724,774		7,862,863,719
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	37,151,496,717	184,076,032,969	12,299,719,490	226,309,065	233,753,558,241
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	13,018,996,980	91,918,999,812	6,793,699,423	180,039,378	111,911,735,593
- Khấu hao trong kỳ	1,895,697,132	11,319,750,258	828,035,289	13,810,520	14,057,293,199
Số dư cuối quý này	14,914,694,112	103,238,750,070	7,621,734,712	193,849,898	125,969,028,792
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	24,132,499,737	85,315,894,212	4,484,295,293	46,269,687	113,978,958,929
- Tại ngày cuối quý này	22,236,802,605	80,837,282,899	4,677,984,778	32,459,167	107,784,529,449

**7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm	2,146,966,500			-	2,146,966,500
Số dư cuối quý này	2,146,966,500	-	-	-	2,146,966,500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1,944,422,400			-	1,944,422,400
- Khấu hao trong kỳ	121,526,400			-	121,526,400
Số dư cuối quý này	2,065,948,800	-	-	-	2,065,948,800
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
- Tại ngày đầu năm	202,544,100	-	-	-	202,544,100
- Tại ngày cuối quý này	81,017,700	-	-	-	81,017,700

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý IV năm 2018*

<b>8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Đầu tư trong năm</b>	<b>Kết chuyển trong năm</b>	<b>Số cuối quý này</b>
- Máy làm bánh xích cao su		1,333,318,480	1,333,318,480	-
- Máy ép cao su thủy lực		1,717,700,500	1,717,700,500	-
- Máy khí nén trục vít		305,048,000	305,048,000	-
- Hệ thống máy nung dầu		1,021,724,774	1,021,724,774	-
- Máy khí nén trục vít		305,048,000	305,048,000	-
- Máy lưu hóa CR dài		335,698,000		335,698,000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5,018,537,754</b>	<b>4,682,839,754</b>	<b>335,698,000</b>

<b>9- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>6,000,000,000</b>	<b>6,000,000,000</b>

<b>10- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Năm trước</b>
- Số dư đầu năm	<b>3,739,116,956</b>	<b>3,498,938,913</b>
- Tăng trong năm	1,105,137,064	3,053,699,983
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	2,413,216,677	2,813,521,940
- Số dư cuối năm	<b>2,431,037,343</b>	<b>3,739,116,956</b>

<b>11- Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Các nhà cung cấp trong nước	19,281,967,684	12,713,326,768
- Các nhà cung cấp nước ngoài	292,137,955	197,916,120
<b>Cộng</b>	<b>19,574,105,639</b>	<b>12,911,242,888</b>

<b>12- Người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Các khách hàng trong nước	24,208,000	132,718,997
- Các khách hàng nước ngoài	485,210,850	813,966,000
<b>Cộng</b>	<b>509,418,850</b>	<b>946,684,997</b>

<b>13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>13.1. Thuế phải nộp nhà nước</b>	<b>788,955,592</b>	<b>1,511,874,755</b>
- Thuế GTGT	(129,874,609)	526,943,148
- Thuế xuất, nhập khẩu	(104,999,781)	-
- Thuế TNDN	1,008,301,135	972,197,465
- Thuế thu nhập cá nhân	15,528,847	12,734,142
<b>Cộng</b>	<b>788,955,592</b>	<b>1,511,874,755</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý IV năm 2018*

<b>14- Các khoản phải trả ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Lãi vay dự trả	77,724,177	62,986,597
- Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	3,595,514,335	3,743,092,522
<b>Cộng</b>	<b>3,673,238,512</b>	<b>3,806,079,119</b>

<b>15- Các khoản phải trả ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn	59,438,406	46,652,032
- Bảo hiểm xã hội	-	146,335,102
- Bảo hiểm y tế	-	70,125,619
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1,166,941
- Cổ tức các năm còn phải trả	1,116,287,000	1,041,753,600
- Các khoản phải trả khác	335,323,973	149,208,750
<b>Cộng</b>	<b>1,511,049,379</b>	<b>1,455,242,044</b>

<b>16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	19,333,970,216	7,365,261,065
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	13,200,000,000	13,200,000,000
<b>Cộng</b>	<b>32,533,970,216</b>	<b>20,565,261,065</b>

<b>17- Các khoản vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vay ngân hàng (***)	-	13,200,000,000
+ VNĐ	-	13,200,000,000
+ USD	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>13,200,000,000</b>

(\*\*\*) - Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam để đầu tư dây chuyền băng tải lõi thép: 0 đồng.

<b>18- Vốn chủ sở hữu và các q</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Số cuối quý này</b>
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	18,882,336,425	16,897,810,014	15,790,538,596	19,989,607,843
- Quỹ đầu tư phát triển	29,227,115,531			29,227,115,531
<b>Cộng</b>	<b>198,199,441,156</b>	<b>16,897,810,014</b>	<b>15,790,538,596</b>	<b>199,306,712,574</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý IV năm 2018*

<b>19- Chi tiết vốn cổ phần</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
<b>Cộng</b>	<b>123,749,970,000</b>	<b>100</b>	<b>123,749,970,000</b>	<b>100</b>

**20- Lợi nhuận chưa phân phối**

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	18,882,336,425
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	16,897,810,014
- Phân phối lợi nhuận	15,790,538,596
+ Chia trả cổ tức năm 2017	11,137,497,300
+ Quỹ đầu tư phát triển	2,303,297,222
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,349,744,074
<b>Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này</b>	<b>19,989,607,843</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

<b>1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ</b>	<b>Quý IV</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Bán hàng hóa	468,814,760	266,415,000	1,624,177,327	4,308,723,895
- Bán sản phẩm cao su	68,788,684,301	56,409,305,980	219,685,885,494	206,975,977,891
- Cung cấp dịch vụ	4,103,082,459	2,340,827,460	11,175,572,643	7,734,414,129
- Các khoản giảm trừ d/thu	<b>13,400,000</b>	<b>3,188,801</b>	<b>13,400,000</b>	<b>3,188,801</b>
+ Hàng bán bị trả lại	13,400,000	3,188,801	13,400,000	3,188,801
- Doanh thu thuần	<b>73,347,181,520</b>	<b>59,013,359,639</b>	<b>232,472,235,464</b>	<b>219,015,927,114</b>

<b>2-Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý IV</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Bán hàng hóa	291,387,648	174,863,716	1,231,044,586	2,762,963,086
- Bán sản phẩm cao su	52,203,378,107	42,915,569,579	166,559,255,188	160,994,172,704
- Bán sản phẩm dịch vụ	875,678,017		2,426,913,720	
<b>Cộng</b>	<b>53,370,443,772</b>	<b>43,090,433,295</b>	<b>170,217,213,494</b>	<b>163,757,135,790</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý IV năm 2018*

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	232,016,826	275,753,422	784,190,075	1,063,733,250
- Lãi chênh lệch tỷ giá	224,449,014	33,103,489	613,392,463	344,562,874
- Thu nhập từ HĐ liên doanh	163,636,365	163,636,365	654,545,460	272,727,275
<b>Cộng</b>	<b>620,102,205</b>	<b>472,493,276</b>	<b>2,052,127,998</b>	<b>1,681,023,399</b>

4-Chi phí tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	395,334,612	665,304,824	715,512,154	1,396,016,021
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	99,474,907	71,392,522	225,679,576	155,150,944
- Chi phí tài chính khác	559,579,967	505,660,183	1,342,341,656	1,326,021,656
<b>Cộng</b>	<b>1,054,389,486</b>	<b>1,242,357,529</b>	<b>2,283,533,386</b>	<b>2,877,188,621</b>

5-Chi phí bán hàng	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1,333,595,819	979,432,906	3,988,379,739	4,027,788,765
- Chi phí vật liệu bao bì	269,600,949	348,529,400	1,043,154,565	1,015,370,614
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	2,800,000	43,712,000	19,800,000	107,611,868
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,291,077	7,291,077	29,164,308	29,164,308
- Chi phí bảo hành	69,899,132	31,949,014	337,112,911	(1,656,289,456)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,341,515,494	6,608,873,310	23,554,394,956	22,280,317,754
- Chi phí bằng tiền khác	-	-	89,383	55,094,104
- Chi phí chào hàng mẫu	1,531,104	151,875,581	6,353,497	166,403,430
<b>Cộng</b>	<b>10,026,233,575</b>	<b>8,171,663,288</b>	<b>28,978,449,359</b>	<b>26,025,461,387</b>

6-Chi phí quản lý	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,705,041,043	1,063,581,260	5,469,840,297	4,665,115,256
- Chi phí vật liệu quản lý	430,663	381,303	837,479	22,701,882
- Chi phí đồ dùng văn phòng	24,907,410	19,154,411	133,692,496	136,721,640
- Chi phí khấu hao TSCĐ	119,560,232	121,708,452	478,701,568	496,832,530
- Thuế, phí và lệ phí	20,677,256	20,559,044	97,782,542	94,309,712
- Chi phí dự phòng	1,883,755,447	(199,738,955)	2,567,313,630	(57,400,291)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	545,619,225	609,714,970	2,441,692,636	2,355,876,016
- Chi phí bằng tiền khác	163,537,905	151,940,542	638,778,769	1,041,385,316
<b>Cộng</b>	<b>4,463,529,181</b>	<b>1,787,301,027</b>	<b>11,828,639,417</b>	<b>8,755,542,061</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Quý IV năm 2018*

7-Thu nhập khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán bằng tài sản				42,336,000
- Thu nhập khác	8,092	45,816,347	6,125,357	53,181,652
<b>Cộng</b>	<b>8,092</b>	<b>45,816,347</b>	<b>6,125,357</b>	<b>95,517,652</b>

8-Chi phí khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Truy thu thuế		39,973,000		39,973,000
- Thanh lý TSCĐ				84,599,560
- Chi phí khác	7,988,618	43,105,130	66,610,405	48,732,267
<b>Cộng</b>	<b>7,988,618</b>	<b>83,078,130</b>	<b>66,610,405</b>	<b>173,304,827</b>

**VII. Những thông tin khác:**

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý IV năm 2018 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

*Giao dịch với các bên liên quan:* Gồm các Công ty

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
<b>Cộng</b>	<b>87,38% vốn điều lệ</b>

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>Nợ phải thu</b>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	11,141,851,930	18,876,441,331
<b>Cộng</b>		<b>11,141,851,930</b>	<b>18,876,441,331</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,079,000,000	2,079,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,211,820,200	2,211,820,200
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	5,441,092,200	5,441,092,200
<b>Cộng</b>		<b>9,731,912,400</b>	<b>9,731,912,400</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Quý IV năm 2018*

Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	Nội dung	Số cuối quý này	Số đầu năm
<b>Nợ phải thu</b>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	6,013,851,360	3,937,065,000
<b>Cộng</b>		<b>6,013,851,360</b>	<b>3,937,065,000</b>
<b>Nợ phải trả</b>			

**1. Thông tin về bộ phận.**

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

**2. Những thông tin khác.**

**Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2018 giảm 4% (giảm 148.232.478 đồng) so với Quý IV/2017 nguyên nhân do:**

+ Doanh thu bán hàng quý IV/2018 tăng 23% (tăng 14.061.094.606 đồng), dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 23% (tăng 3.781.084.129 đồng) nhưng tổng chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 149% (tăng 2.676.228.154 đồng), do trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi quý IV/2018 tăng 2.083.494.402 đồng so với quý IV/2017.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

LƯU THỊ TỐ NHƯ

Tp.HCM, Ngày.....tháng.....năm.....

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**